

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA SỬ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI

MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHU KÌ 2020-2024

NGÀNH: SỬ PHẠM LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
MÃ NGÀNH: 7140249

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 10/2020

MỤC LỤC

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí.....	2
2. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí.....	2
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn.....	2
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội	4
5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí.....	4
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí.....	5
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí.....	8
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí	8
9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí	9
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí	12
11. Hệ thống tính điểm	21
12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí.....	22
13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Lịch sử -Địa lí	24
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí	26
15. Kế hoạch dạy học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí	29
16. Mô tả các học phần.....	32



1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Ngành sư phạm Lịch sử - Địa lý (History - Geography Teacher Education) là ngành đào tạo cử nhân khoa học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý nắm vững các tri thức về lịch sử, địa lý cơ bản và phương pháp dạy học Lịch sử - Địa lý ở trường Trung học phổ thông nhằm đáp ứng chương trình đổi mới sách giáo khoa phổ thông.

Người học có khả năng triển khai và phát triển chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử - Địa lí ở trường phổ thông; có năng lực tổ chức các hình thức hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh; có khả năng tự học, tự bồi dưỡng để phát triển bản thân, đáp ứng được yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông, công cuộc hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục.

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí
1.	Bậc	Đại học, Bậc 6/8 đối với đào tạo cử nhân;
2.	Loại bằng	Cử nhân
3.	Loại hình đào tạo	Chính quy
4.	Thời gian	4,0 năm đối với đào tạo cử nhân
5.	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ đối với cử nhân
6.	Khoa quản lý	Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội
7.	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
8.	Website	http://spxh.sgu.edu.vn/
9.	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn.

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x	x	x	x
	Kiến thức Ngoại ngữ	x	x	x	x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x	x	x	x
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x	x	x

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở của ngành	x	x	x	x
	Kiến thức ngành	x	x	x	x

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội

4.1. Tầm nhìn

Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội thực hiện đổi mới, phát triển đội ngũ, nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu đạt chuẩn Quốc gia và khu vực.

4.2. Sứ mạng

Là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Sài Gòn, đào tạo giáo viên Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí đáp ứng được yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện của giáo dục phổ thông, công cuộc hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục. Trên nền tảng kiến thức cơ bản, giúp người học hình thành, phát triển năng lực lịch sử và năng lực địa lí, hiểu biết về lịch sử, địa lí thế giới, quốc gia và địa phương; các quá trình phát triển tự nhiên, kinh tế - xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; giúp người học biết cách sử dụng các công cụ của khoa học Lịch sử, khoa học Địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở người học các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, khơi dậy ở người học ước muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

PO1: Phân tích và vận dụng được kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành khoa học Lịch sử và Địa lí vào dạy học chương trình giáo dục phổ thông

môn Lịch sử - Địa lí (cấp trung học cơ sở) và nghiên cứu giải quyết các vấn đề liên quan đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học Lịch sử và Địa lí.

PO2: Vận dụng thành thạo và sáng tạo các kỹ năng tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo và các kỹ năng khoa học (kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể..); sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực giáo dục Lịch sử - Địa lí và trong hoạt động kinh tế - xã hội.

PO3: Xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động giảng dạy, quản lý thời gian dạy học, năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục Lịch sử - Địa lí ở trường phổ thông.

PO4: Hợp tác hiệu quả cùng giải quyết các nhiệm vụ được giao. Hỗ trợ đồng nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân; quản lý và tương tác nhịp nhàng với học sinh về hoạt động giáo dục; phối hợp tốt với phụ huynh nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

PO5: Có năng lực làm việc độc lập, khả năng nắm bắt các nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí, người học đạt các chuẩn dưới đây:

- Về kiến thức:

+ Kiến thức chung (General knowledges)

PLO1: Trình bày được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

PLO2: Tổng hợp và vận dụng sáng tạo kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội - Nhân văn, Khoa học Tự nhiên và Khoa học Giáo dục vào trong công tác giảng dạy và nghiên cứu chuyên ngành Lịch sử và Địa lý.

+ Kiến thức nghề nghiệp (Professional knowdleges)

PLO3: Biết, hiểu sâu sắc đối tượng, nhiệm vụ, quan điểm nhận thức lý luận sử học mácxít và phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử, Địa lý và khoa học giáo dục Lịch sử, Địa lý.

PLO4: Nắm vững những tri thức cơ bản về Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, về Địa lí tự nhiên và kinh tế xã hội Việt Nam và các nước; Lý luận về phương pháp dạy học Lịch sử - Địa lí.

PLO5: Nhận biết và đánh giá được các mối quan hệ giữa khoa học Lịch sử và Địa lí, vận dụng vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn liên quan đến chuyên môn.

PLO6: Hiểu và vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp biên soạn tài liệu Lịch sử - Địa lí địa phương; khai thác, sử dụng các nguồn tài liệu, trong đó có đồ dùng trực quan phục vụ dạy học Lịch sử - Địa lí ở trường phổ thông.

PLO7: Phân tích và đánh giá được các quan điểm tiếp cận đổi mới phương pháp dạy học, vận dụng sáng tạo, linh hoạt hệ thống phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học phát triển năng lực học sinh ở trường phổ thông.

- Về kĩ năng:

+ *Kỹ năng chung (Generic skills)*

PLO8: Đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng Tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác phục vụ trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, kỹ thuật dạy học hiện đại trong đổi mới phương pháp dạy học và nghiên cứu chuyên ngành.

PLO9: Có kĩ năng tư duy phân biện và sáng tạo; kĩ năng tự học, nghiên cứu, kĩ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian hiệu quả. Có kĩ năng làm việc nhóm, tổ chức hoạt động nhóm; kĩ năng giao tiếp và hợp tác giải quyết nhiệm vụ được giao.

+ *Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills)*

PLO10: Xây dựng kế hoạch dạy học, thiết kế tổ chức các hoạt động dạy học với mục tiêu định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, kỹ thuật dạy học và phương tiện, thiết bị hỗ trợ một cách có hiệu quả.

PLO11: Đổi mới linh hoạt, đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá trong lĩnh vực giáo dục Lịch sử, Địa lí ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất người học.

PLO12: Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động sinh hoạt, học tập trải nghiệm sáng tạo, định hướng tư vấn nghề nghiệp cho người học. Có năng lực, kĩ năng tổ chức các hoạt động giáo dục, kĩ năng xử lý vấn đề và giải quyết tình huống sư phạm trong dạy học, giáo dục.

PLO13: Có năng lực tổng hợp, chọn lọc nguồn thông tin từ thực tiễn, tài liệu trên internet để phát hiện và giải quyết được các vấn đề về khoa học Lịch sử và Địa lí, khoa học

giáo dục Lịch sử và Địa lí. Vận dụng sáng tạo, nắm vững quan điểm mới trong tiếp cận, nhận thức khoa học Lịch sử và Địa lí để dẫn chứng, liên hệ trong việc nghiên cứu quá trình vận động, phát triển của Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, về Địa lí tự nhiên và kinh tế xã hội Việt Nam và thế giới.

- Về thái độ:

+ Ý thức (*Awareness*)

PLO14: Có tinh thần, ý thức tự học, tự nghiên cứu và phát triển bản thân, không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

PLO15: Có thái độ đúng đắn, niềm tin và lòng yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao với nghề nghiệp.

+ Hành vi (*Attitudes*)

PLO16: Đảm bảo các chuẩn mực đạo đức, chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên và các chuẩn mực sư phạm khác.

PLO17: Chấp hành các quy định của Nhà nước và cơ quan, thực hiện tốt các quy định của luật viên chức, công chức; có trách nhiệm với xã hội và cộng đồng.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
PLO1	X				
PLO2	X				
PLO3	X				
PLO4	X				
PLO5	X				
PLO6	X				
PLO7	X				
PLO8		X			
PLO9		X			
PLO10		X			
PLO11		X			
PLO12			X		
PLO13			X		

PLO14				X	
PLO15				X	
PLO16				X	
PLO17					X

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Sư phạm Lịch sử

- Địa lí

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí trang bị đầy đủ cho SV kiến thức và năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu tại một số vị trí công việc sau đây:

- Có khả năng tham gia giảng dạy môn Lịch sử - Địa lí tại các trường Trung học cơ sở trong cả nước.

- Có khả năng làm công tác nghiên cứu tại các phòng, trung tâm, viện nghiên cứu về khoa học Lịch sử, Địa lí, khoa học Xã hội và Nhân văn, các tạp chí chuyên ngành...

- Có khả năng làm chuyên viên và quản lý tại các cơ sở phù hợp với chuyên môn như du lịch, văn hóa, truyền thông...

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên sâu các chuyên ngành Lịch sử hoặc Địa lí ở trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ trong nước và nước ngoài để nâng cao trình độ.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hằng năm của Bộ GDĐT và Trường ĐH Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 4 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính

và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;

- Có các chứng chỉ về Giáo dục quốc phòng An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

1, Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2, Thuyết giảng: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

3, Tham luận: nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

4, Câu hỏi gợi mở: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

5, Giải quyết vấn đề: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

6, Học theo tình huống: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), *Thí nghiệm* (Experiment) và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

7, Mô hình: người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

8, Thực tập, thực tế: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

9, Thí nghiệm: giảng viên thực hiện các thao tác thí nghiệm; người học quan sát và thực hành thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên nhằm hướng tới mục tiêu kiến thức, kỹ năng của môn học.

10, Nhóm nghiên cứu - giảng dạy: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

11, Tranh luận: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12, Thảo luận: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13, Học nhóm: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assignment)

14, Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Dạy học trực tiếp																	
<i>1, Giải thích cụ thể</i>	x		x	x	x	x	x		x			x	x	x			
<i>2, Thuyết giảng</i>	x		x	x	x		x	x									
<i>3, Tham luận</i>				x			x					x					

Dạy học gián tiếp																		
4, Câu hỏi gợi mở	x			x	x		x											
5, Giải quyết vấn đề	x			x	x	x	x			x					x	x	x	
6, Học theo tình huống				x	x	x				x					x	x		
Dạy học trải nghiệm																		
7, Mô hình				x										x				
8, Thực tập, thực tế		x		x	x	x	x		x			x		x				x
9, Thí nghiệm																		
10, Nhóm nghiên cứu giảng dạy		x					x	x									x	x
Dạy học tương tác																		
11, Tranh luận				x						x	x				x			
12, Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
13, Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tự học																		
14, Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assigment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1, Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2, Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

3, Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assesment).

4, Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

8, Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I Đánh giá tiến trình																	

1	Đánh giá chuyên cần	X		X	X	X	X		X				X	X	
2	Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
II	Đánh giá tổng kết/ định kỳ														
4	Đánh giá kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm														
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp		X			X	X						X	X	
7	Đánh giá báo cáo	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

10.2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng

	làm việc chưa thật sự tốt		nhóm		thích các thông số, bảng biểu	yêu cầu, ghi chú đầy đủ
Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng

Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D	Phù hợp cơ bản với	Slide trình bày có số	Phần trình bày đầy đủ; âm

(4.0-5.4)	yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. **Đánh giá kiểm tra viết:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. **Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. **Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F	Không có nội dung hoặc nội dung được	Không có thuyết minh hoặc thuyết	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh

(0.0-3.9)	trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo
-----------	--	--	---

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tô chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết

thức học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Chương trình dạy học của ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	2
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	2
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	0
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	0
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	0
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	105	7
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	38	0
	<i>Kiến thức ngành</i>	67	7

Tổng	137	9
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy <i>(không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)</i>	132	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần GDTC và GDQPAN)	20	15,15																		
<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14	-	x								x		x	x						
<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	5,30		x							x		x	x						
<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	8,33	x				x				x		x	x						
<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	02	1,52																		
II Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	112	84,85																		
<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	38	28,79		x	x	x	x	x			x	x	x	x					x	x
<i>Kiến thức ngành</i>	74	56,06		x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổng	132	100																		

13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Bảng 9. Danh sách HP trong CTDH ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)			20/20					
Các học phần bắt buộc			32/32					
10.	861301	Triết học Mác - Lênin	3	45			45	1
11.	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			30	1
12.	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
13.	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
14.	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
15.	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
16.	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1
17.	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1
18.	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1
19.	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
20.	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
21.	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
22.	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
23.	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
Các học phần tự chọn			2/10					
24.	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
25.	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
26.	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
27.	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
28.	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
29.	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
30.	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
31.	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
32.	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
33.	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/123					
Kiến thức cơ sở của ngành			38/38					
Các học phần bắt buộc			38/38					
34.	863001	Tâm lý học đại cương	2	30			30	1

35.	863404	TLH lứa tuổi trung học & TLH sư phạm	2	30			30	1
36.	863005	Giáo dục học đại cương	2	30			30	1
37.	863408	Tổ chức HĐ DH & GD ở trường trung học	3	45			45	1
38.	863412	Quản lý HCNN & Q/ly Ngành GD-ĐT (trường TH)	2	30			30	1
39.	822409	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí	2	30			30	1
40.	865003	Lịch sử văn minh thế giới	2	30			30	1
41.	822301	Nhập môn Lịch sử - Địa lí	3	45			45	1
42.	822304	Địa lí tự nhiên đại cương	3	45			45	1
43.	822305	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	3	45			45	1
44.	822309	Bản đồ và hệ thống thông tin Địa lí	3	45			45	1
45.	822401	Nhân học và khảo cổ học đại cương	3	45			45	1
46.	822310	Văn minh Việt Nam trong tiến trình lịch sử	3	45			45	1
47.	822402	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử - Địa lí	2	30			30	1
48.	822313	Biển, đảo Việt Nam	3	45			45	1
Kiến thức ngành			74/85					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			67/67					
49.	822302	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	3	45			45	1
50.	822303	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	4	60			60	1
51.	822307	Lịch sử thế giới cận - hiện đại	4	60			60	1
52.	822308	Lịch sử Việt Nam cận hiện đại	4	60			60	1
53.	822314	Địa lí tự nhiên Việt Nam	3	45			45	1
54.	822315	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	3	45			45	1
55.	822318	Địa lí tự nhiên các lục địa	3	45			45	1
56.	822316	Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam	3	45			45	1
57.	822317	Địa lí kinh tế - xã hội các châu lục	3	45			45	1
58.	822312	Đô thị Thế giới và Việt Nam	3	45			45	1
59.	822328	Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử	3	45			45	1
60.	822329	Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí	3	45			45	1
61.	822407	Thực hành sư phạm 1	1		30		30	0,5
62.	822408	Thực hành sư phạm 2	1		30		30	0,5
63.	822331	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí	3	45			45	1

64.	822319	Thực tế chuyên môn 1	2	30			30	1
65.	822320	Thực tế chuyên môn 2	2	30			30	1
66.	863115	Thực tập sư phạm 1	3	45			45	1
67.	863014	Thực tập sư phạm 2	6	90			90	1
68.	811399	Khóa luận tốt nghiệp	10					
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>								
69.	822337	Phong trào nông dân Việt Nam trong lịch sử	2	30			30	1
70.	822338	Lịch sử quan hệ quốc tế	3	45			45	1
71.	822403	Một số vấn đề về địa lí tự nhiên	2	30			30	1
72.	822404	Một số vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội	3	45			45	1
Các học phần tự chọn			07/18					
73.	822405	Địa phương học	2	30			30	1
74.	822322	Thiên nhiên và con người Đông Nam Á	3	45			45	1
75.	822323	Môi trường và phát triển bền vững	3	45			45	1
76.	822406	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	2	30			30	1
77.	822325	Chủ nghĩa xã hội từ lý luận đến hiện đại	2	30			30	1
78.	822326	Lịch sử hình thành và phát triển các tổ chức hợp tác quốc tế và khu vực	3	45			45	1
79.	822327	Cải cách, duy tân và Đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam	3	45			45	1
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)			132/143					

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương																		
Các học phần bắt buộc																		
1.	861301	Triết học Mác - Lênin	M	M														
2.	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	M	M														

3.	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M	M																	
4.	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M	M																	
5.	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M	M																	
6.	865006	Pháp luật đại cương	M	M																	
7.	866101	Tiếng Anh (I)																		M	
8.	866102	Tiếng Anh (II)																		M	
9.	866103	Tiếng Anh (III)																		M	
10.	862101	Giáo dục thể chất (I)	M																		
11.	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	M																		
12.	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	M																		
13.	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	M																		
14.	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	M																		
Các học phần tự chọn																					
15.	BOBA11	Bóng bàn 1	M																		
16.	BODA11	Bóng đá 1	M																		
17.	BOCH11	Bóng chuyền 1	M																		
18.	BORO11	Bóng rổ 1	M																		
19.	CALO11	Cầu lông 1	M																		
20.	BOBA12	Bóng bàn 2	M																		
21.	BODA12	Bóng đá 2	M																		
22.	BOCH12	Bóng chuyền 2	M																		
23.	BORO12	Bóng rổ 2	M																		
24.	CALO12	Cầu lông 2	M																		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																					
Kiến thức cơ sở của ngành																					
Các học phần bắt buộc																					
25.	863001	Tâm lý học đại cương	M	M	M	M	M													H H H H H H H	
26.	863404	TLH lứa tuổi trung học & TLH sư phạm	M	M	M	M	M														H H H H H H H
27.	863005	Giáo dục học đại cương	M	M	M	M	M														H H H H H H H
28.	863408	Tổ chức HĐ DH & GD ở trường trung học	M	M	M	M	M														H H H H H H H
29.	863412	Quản lý HCNN & Q/ly Ngành GD-ĐT (trường TH)	M	M	M	M	M														H H H H H H H
30.	822409	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H H H H H H H
31.	865003	Lịch sử văn minh thế giới	M																		H H H H H H H
32.	822301	Nhập môn Lịch sử - Địa lí	M	M	M	M	M														H H H H H H H

33.	822304	Địa lí tự nhiên đại cương	M	M	M	M	M					H	H	H	H	H	H	H
34.	822305	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	M	M	M	M	M					H	H	H	H	H	H	H
35.	822309	Bản đồ và hệ thống thông tin Địa lí	M	M	M	M	M					H	H	H	H	H	H	H
36.	822401	Nhân học và khảo cổ học đại cương	M	M	M	M	M					H	H	H	H	H	H	H
37.	822310	Văn minh Việt Nam trong tiến trình lịch sử	M	M	M	M	M					H	H	H	H	H	H	H
38.	822402	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử - Địa lí	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
39.	822313	Biển, đảo Việt Nam	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
Các học phần tự chọn																		
Kiến thức ngành																		
Các học phần bắt buộc																		
40.	822302	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
41.	822303	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
42.	822307	Lịch sử thế giới cận – hiện đại	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
43.	822308	Lịch sử Việt Nam cận hiện đại	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
44.	822314	Địa lí tự nhiên Việt Nam	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
45.	822315	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
46.	822318	Địa lí tự nhiên các lục địa	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
47.	822316	Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
48.	822317	Địa lí kinh tế - xã hội các châu lục	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
49.	822312	Đô thị Thế giới và Việt Nam	M	M	M	M	M	M	M			H	H	H	H	H	H	H
50.	822328	Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H
51.	822329	Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H
52.	822407	Thực hành sư phạm 1	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H
53.	822408	Thực hành sư phạm 2	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H
54.	822331	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H
55.	822319	Thực tế chuyên môn 1	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
56.	822320	Thực tế chuyên môn 2	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
57.	863115	Thực tập sư phạm 1	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H
58.	863014	Thực tập sư phạm 2	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H
59.	811399	Khóa luận tốt nghiệp	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H

<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>																				
60.	822337	Phong trào nông dân Việt Nam trong lịch sử	M	M	M	M	M		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
61.	822338	Lịch sử quan hệ quốc tế	M	M	M	M	M		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
62.	822403	Một số vấn đề về địa lí tự nhiên	M	M	M	M	M		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
63.	822404	Một số vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội	M	M	M	M	M		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Các học phần tự chọn																				
64.	822405	Địa phương học	M	M	M	M	M	M	H	H					H	H	H	H	H	H
65.	822322	Thiên nhiên và con người Đông Nam Á	M	M	M	M	M	M	H	H					H	H	H	H	H	H
66.	822323	Môi trường và phát triển bền vững	M	M	M	M	M	M	H	H					H	H	H	H	H	H
67.	822406	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	M	M	M	M	M	M	H	H					H	H	H	H	H	H
68.	822325	Chủ nghĩa xã hội từ lý luận đến hiện đại	M	M	M	M	M	M	H	H					H	H	H	H	H	H
69.	822326	Lịch sử hình thành và phát triển các tổ chức hợp tác quốc tế và khu vực	M	M	M	M	M	M	H	H					H	H	H	H	H	H
70.	822327	Cải cách, duy tân và Đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam	M	M	M	M	M	M	H	H					H	H	H	H	H	H

(Trong đó: H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình))

15. Kế hoạch dạy học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Bảng 11. Kế hoạch dạy học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Mã học phần học trước									
				1	2	3	4	5	6	7	8										
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)			20/20																		
Các học phần bắt buộc			32/32																		
1.	861301	Triết học Mác - Lênin	3	x	x																
2.	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		x	x															861301
3.	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			x	x														861302
4.	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				x	x													861303
5.	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				x	x													861303
6.	865006	Pháp luật đại cương	2	x	x																
7.	866101	Tiếng Anh (I)	2		x	x	x														Điểm KS ≥ 30
8.	866102	Tiếng Anh (II)	2			x	x	x													866101

9.	866103	Tiếng Anh (III)	3				x	x	x				866102
10.	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	x	x								
11.	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	x	x								
12.	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2		x	x							862406
13.	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2			x	x						862407
14.	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4				x	x					862408
Các học phần tự chọn			2/10										
15.	BOBA11	Bóng bàn 1	1		x	x	x						862101
16.	BODA11	Bóng đá 1	1		x	x	x						862101
17.	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		x	x	x						862101
18.	BORO11	Bóng rổ 1	1		x	x	x						862101
19.	CALO11	Cầu lông 1	1		x	x	x						862101
20.	BOBA12	Bóng bàn 2	1		x	x	x						862101
21.	BODA12	Bóng đá 2	1		x	x	x						862101
22.	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		x	x	x						862101
23.	BORO12	Bóng rổ 2	1		x	x	x						862101
24.	CALO12	Cầu lông 2	1		x	x	x						862101
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/123										
Kiến thức cơ sở của ngành			38/38										
Các học phần bắt buộc			38/38										
25.	863001	Tâm lý học đại cương	2	x									
26.	863404	TLH lứa tuổi trung học & TLH sư phạm	2		x								
27.	863005	Giáo dục học đại cương	2	x									
28.	863408	Tổ chức HĐ DH & GD ở trường trung học	3			x							
29.	863412	Quản lý HCNN & Q/lý Ngành GD-ĐT (trường TH)	2		x								
30.	822409	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí	2			x							
31.	865003	Lịch sử văn minh thế giới	2		x								
32.	822301	Nhập môn Lịch sử - Địa lí	3	x									
33.	822304	Địa lí tự nhiên đại cương	3	x									
34.	822305	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	3		x								
35.	822309	Bản đồ và hệ thống thông tin Địa lí	3			x							
36.	822401	Nhân học và khảo cổ học đại	3		x								

		cương											
37.	822310	Văn minh Việt Nam trong tiến trình lịch sử	3			x							
38.	822402	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử - Địa lí	2				x						
39.	822313	Biển, đảo Việt Nam	3						x				
Các học phần tự chọn			00/00										
Kiểm thức ngành			74/85										
Các học phần bắt buộc			67/67										
40.	822302	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	3	x									
41.	822303	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	4	x									
42.	822307	Lịch sử thế giới cận - hiện đại	4		x								
43.	822308	Lịch sử Việt Nam cận hiện đại	4		x								
44.	822314	Địa lí tự nhiên Việt Nam	3			x							
45.	822315	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	3				x						
46.	822318	Địa lí tự nhiên các lục địa	3				x						
47.	822316	Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam	3					x					
48.	822317	Địa lí kinh tế - xã hội các châu lục	3					x					
49.	822312	Đô thị Thế giới và Việt Nam	3						x				
50.	822328	Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử	3			x							
51.	822329	Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí	3				x						
52.	822407	Thực hành sư phạm 1	1					x					
53.	822408	Thực hành sư phạm 2	1						x				
54.	822331	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí	3					x					
55.	822319	Thực tế chuyên môn 1	2				x						
56.	822320	Thực tế chuyên môn 2	2					x					
57.	863115	Thực tập sư phạm 1	3						x				
58.	863014	Thực tập sư phạm 2	6									x	
59.	811399	Khóa luận tốt nghiệp	10/10										
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>													
60.	822337	Phong trào nông dân Việt Nam trong lịch sử	2									x	
61.	822338	Lịch sử quan hệ quốc tế	3									x	
62.	822403	Một số vấn đề về địa lí tự nhiên	2									x	
63.	822404	Một số vấn đề về địa lí kinh tế - xã	3									x	

		hội											
Các học phần tự chọn			07/18										
64.	822405	Địa phương học	2									x	
65.	822322	Thiên nhiên và con người Đông Nam Á	3									x	
66.	822323	Môi trường và phát triển bền vững	3									x	
67.	822406	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	2									x	
68.	822325	Chủ nghĩa xã hội từ lý luận đến hiện đại	2									x	
69.	822326	Lịch sử hình thành và phát triển các tổ chức hợp tác quốc tế và khu vực	3									x	
70.	822327	Cải cách, duy tân và Đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam	3									x	
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)			132/143										

Ghi chú: Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

16. Mô tả các học phần

I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1. [861301] Triết học Mác – Lênin (03 tín chỉ)

Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

2. [861302] Kinh tế chính trị Mác – Lênin (02 tín chỉ)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. [861303] Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

4. [861304] Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

5. [861305] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

6. [865006] Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

7. [866101] Tiếng Anh (I) (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh I sử dụng giáo trình TakeAway English 3 (từ bài 1 đến bài 5) giúp sinh viên luyện tập và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh trong một số tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như những tình huống thường gặp trong công việc.

Hướng dẫn và luyện cho sinh viên phát âm đúng từ vựng tiếng Anh, ngữ điệu câu. Ngoài ra, từng bước tạo phản xạ nhanh trong giao tiếp bằng tiếng Anh cho sinh viên thông qua việc yêu cầu sinh viên tham gia vào các tình huống giả định, những tiểu dự án nhằm tối đa hóa cơ hội sử dụng tiếng Anh.

Song song với việc phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên, học phần này giúp cho sinh viên tích lũy thêm những kiến thức về từ vựng, về văn hóa các nước sử dụng tiếng Anh, về ngữ pháp tiếng Anh và có thể vận dụng những kiến thức này trong giao tiếp tiếng Anh hàng ngày.

Trao đổi, hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp cùng giảng viên.

8. [866102] Tiếng Anh (II) (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung cấp độ 1 dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn (ngoại trừ ngành ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh). Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Về mặt kiến thức, sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng sử dụng hàng ngày liên quan đến các chủ đề như: hoạt động từ thiện, sức khỏe, du lịch, quản lý quỹ thời gian, khám phá... Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp, kiến thức về phát âm như trọng âm, ngữ điệu, và kiến thức liên quan đến việc phát triển kỹ năng sử dụng tiếng như kỹ năng đọc nhanh, kỹ năng đoán từ theo ngữ cảnh, kỹ năng nghe hiểu ý, cấu trúc từng loại văn bản cụ thể như cấu trúc một bức thư, email, blog...., cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp ngữ cảnh.

Về mặt kỹ năng, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và viết được những dạng văn bản thông thường như thư, email, blog, báo cáo ngắn và phát huy khả năng làm việc hợp tác thông qua các bài luyện tập trong lớp như hoạt động đôi, nhóm nhỏ, những hoạt động nhóm sau giờ học trong lớp.

9. [866103] Tiếng Anh (III) (03 tín chỉ)

Giúp sinh viên làm quen với hình thức bài thi PET. Tối đa hóa cơ hội luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết sử dụng tiếng Anh. Chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng làm bài thi PET.

Sau khi học xong học phần Tiếng Anh III, sinh viên tích lũy thêm những kiến thức ngữ pháp, từ vựng nâng cao; phát triển tốt hơn các kỹ năng sử dụng tiếng Anh; sinh viên nắm bắt được hình thức bài thi PET cũng như cách thức làm bài thi. Sinh viên học được những kỹ năng làm bài thi PET thông qua nhiều cơ hội luyện tập trên các bài thi kiểm tra các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ngay tại lớp và trong thời gian tự học.

10. [862101] Giáo dục thể chất (I) (01 tín chỉ)

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

11. [862406] Giáo dục quốc phòng và an ninh I (03 tín chỉ)

Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

12. [862407] Giáo dục quốc phòng và an ninh II (02 tín chỉ)

Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

13. [862408] Giáo dục quốc phòng và an ninh III (02 tín chỉ)

Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

14. [862409] Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (04 tín chỉ)

Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới)

15. [BOBA11] Bóng bàn 1 (01 tín chỉ)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

16. [BODA11] Bóng đá 1 (01 tín chỉ)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

17. [BOCH11] Bóng chuyền 1 (01 tín chỉ)

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền : lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản : chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7) , tránh được một số lỗi cơ bản.

18. [BORO11] Bóng rổ 1 (01 tín chỉ)

- Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

- Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

19. [CALO11] Cầu lông 1 (01 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

20. [BOBA12] Bóng bàn 2 (01 tín chỉ)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

21. [BODA12] Bóng đá 2 (01 tín chỉ)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

22. [BOCH12] Bóng chuyền 2 (01 tín chỉ)

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng : chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

23. [BORO12] Bóng rổ 2 (01 tín chỉ)

- Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

- Bóng rổ sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyển – bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập hỗ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

24. [CALO12] Cầu lông 2 (01 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

II. Khối kiến thức chuyên nghiệp

II. 1. Kiến thức cơ sở của ngành

25. [863001] Tâm lý học đại cương (02 tín chỉ)

Tâm lý học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo, là học phần học trước, bắt buộc của các học phần Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về bản chất của các hiện tượng tâm lý người; sự hình thành phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình nhận thức; trí nhớ; ngôn ngữ; các phẩm chất và thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách; các con đường hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách.

26. [863404] TLH lứa tuổi trung học & TLH sư phạm (02 tín chỉ)

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về tâm lý lứa tuổi học sinh trung học và những cơ sở tâm lý của việc dạy học và giáo dục đạo đức cho học sinh, các phẩm chất và năng lực cần có của giáo viên. Qua đó, chuẩn bị cho người học những kiến thức và năng lực cần thiết cho việc tương tác với học sinh trong công tác dạy học và giáo dục.

27. [863005] Giáo dục học đại cương (02 tín chỉ)

Giáo dục học là một môn khoa học nghiên cứu việc giáo dục con người. Cụ thể, Giáo dục học nghiên cứu bản chất, quy luật của hoạt động giáo dục, những con đường, cách thức giáo dục có hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo con người đáp ứng yêu cầu của xã hội và thực tiễn giáo dục.

Trong nhà trường sư phạm – nơi đào tạo giáo viên tương lai, môn Giáo dục học là môn khoa học nghiệp vụ - môn học “cốt lõi”, đặc trưng mang tính ứng dụng, có vai trò rất quan trọng, giúp SV sau khi tốt nghiệp sẽ có được hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ để tiến hành tốt các hoạt động dạy học và giáo dục trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.

Nội dung tài liệu gồm 5 chương đề cập đến các vấn đề: Giáo dục học là một khoa học; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; Mục đích, mục tiêu và nguyên lý giáo dục; Lao động sư phạm của giáo viên và hoạt động của Hội đồng giáo dục, được kế thừa và tham khảo các tài liệu liên quan của các tác giả trong và ngoài nước, đồng thời cập nhật những biến đổi của thực tiễn xã hội, phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo đội ngũ giáo viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, yêu nghề mến trẻ trong giai đoạn hiện nay.

28. [863008] Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường trung học (02 tín chỉ)

Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường THPT là một môn học quan trọng trong trường sư phạm, nó là cơ sở giúp cho sinh viên nắm được những lý luận cơ bản về dạy học và giáo dục. Giúp cho sinh viên nắm được khái niệm cơ bản về quá trình dạy học, giáo dục. nắm được các nguyên tắc, phương pháp, các hình thức tổ chức dạy học và giáo dục. Từ đó biết hình thành kỹ năng và vận dụng vào trong quá trình công tác làm việc sau này.

29. [863012] Quản lý HCNN & Q/ly Ngành GD-ĐT (trường trung học) (02 tín chỉ)

Học phần Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo (trường trung học) là một học phần quan trọng, có ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên sư phạm. Nó được xem như một nội dung không thể thiếu trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm, giúp sinh viên nhận thức rõ về nhiệm vụ, chức trách của một viên chức ngành giáo dục, từ đó phấn đấu để trở thành nhà giáo giỏi trong tương lai. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên sư phạm những kiến thức cơ bản về Nhà nước và quản lý hành chính Nhà nước; những nội dung cơ bản của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức, Luật giáo dục và Luật trẻ em; các đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Điều lệ nhà trường và những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục trung học.

30. [811420] Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí (02 tín chỉ)

Đối với sinh viên đại học, việc nghiên cứu khoa học có một vị trí và ý nghĩa quan trọng trong quá trình đào tạo và tự đào tạo để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của ngành giáo dục trong xu thế hiện nay.

Ngay từ khi sinh viên mới vào trường Đại học sẽ được tập dượt nghiên cứu khoa học càng lên lớp cao sinh viên càng thoát dần phương pháp học tập và đi sâu hơn vào phương pháp nghiên cứu qua các buổi thảo luận, Seminar, các loại bài tập... là việc báo cáo kết quả học tập thể hiện trình độ có thể đáp ứng công việc được giao và khả năng có thể học cao hơn.

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử, khoa học Địa lí, khoa học giáo dục Lịch sử và khoa học giáo dục Địa lí một cách có hệ thống. Hình thành cho sinh viên khung lý thuyết về nghiên cứu khoa học liên ngành Lịch sử - Địa lí trong chuyên ngành đào tạo và nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng sau này trong việc giảng dạy ở trường Trung học cơ sở.

Sinh viên sẽ được nghiên cứu sâu khung lý luận cũng như thực hành các đề tài nghiên cứu liên ngành khoa học xã hội nói chung và Lịch sử - Địa lí nói riêng. Sinh viên được thực hành các bước thực hiện một đề tài nghiên cứu, từ đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập thông tin, cho đến hoàn thành và báo cáo khoa học, bài tập tiểu luận, khóa luận... hay một đề tài nghiên cứu cao hơn trong khoa học Lịch sử và khoa học giáo dục Lịch sử; khoa học Địa lí, khoa học giáo dục Địa lí và nghiên cứu khoa học liên ngành.

31. [865003] Lịch sử văn minh thế giới (02 tín chỉ)

Học phần Lịch sử văn minh thế giới là môn chung cấp độ 3 đào tạo cử nhân các ngành học, nhằm cung cấp cho sinh viên có kiến thức cơ sở, khái quát và toàn diện về lịch sử văn minh nhân loại từ cổ trung đại đến thời kỳ hiện đại. Đồng thời học phần này còn góp phần rèn luyện sinh viên có khả năng tư duy, có quan điểm biện chứng, khoa học khi xem xét các thành tựu vật chất, tinh thần của các nền văn minh trên thế giới, đáp ứng yêu cầu công tác, giảng dạy cũng như làm các nghề nghiệp khác.

32. [822301] Nhập môn Lịch sử - Địa lí (03 tín chỉ)

Học phần Nhập môn Lịch sử - Địa lí cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Sử học, cũng như Địa lý học bao gồm những nội dung thiết yếu liên quan đến bộ môn tích hợp Lịch sử - Địa lý như vấn đề nhận thức về Lịch sử, Địa lý là những ngành khoa học;

quan điểm duy vật biện chứng, các khoa học liên quan đến khoa học Lịch sử và Địa lý học, các phương pháp nghiên cứu lịch sử và địa lý. Chuẩn đầu ra cấp độ 4 của chương trình đào ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý khẳng định rằng sinh viên phải nắm vững được các khái niệm, kiến thức cơ bản về nhập môn của môn học tích hợp, còn hoàn toàn mới trong chương trình được xây dựng. Sinh viên phải biết áp dụng những kiến thức học tập học phần Nhập môn Lịch sử - Địa lý trong giảng dạy Lịch sử và Địa lý thế giới và Việt Nam.

33. [822304] Địa lý tự nhiên đại cương (03 tín chỉ)

Địa lý tự nhiên đại cương là học phần quan trọng và cần thiết của khoa học địa lý, là học phần cơ bản cung cấp lượng kiến thức cơ sở về địa lý tự nhiên. Học phần này là môn cơ sở ngành giúp sinh viên có kiến thức nền tảng để học tốt các môn học sau như địa lý tự nhiên các khu vực, địa lý tự nhiên Việt Nam, v.v. Những nội dung chính của Địa lý tự nhiên đại cương được cấu trúc như sau: những kiến thức về Trái Đất và vũ trụ, các quy luật vận động của Trái Đất và hệ quả của nó, các kiến thức về các hợp phần cấu tạo nên vỏ Trái Đất bao gồm: thạch quyển, khí quyển, thủy quyển, thổ quyển và sinh quyển và các quy luật chung của Vỏ Trái Đất.

34. [822305] Địa lí kinh tế - xã hội đại cương (03 tín chỉ)

Học xong học phần này giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của địa lí kinh tế - xã hội, các khái niệm cơ bản, quy luật địa lí trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, môi trường địa lí. Trình bày được những lí luận và thực tiễn phát triển của dân số học và địa lí dân cư, những khía cạnh của địa lí xã hội, địa lí các ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ); phân biệt được các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế. Rèn luyện kỹ năng thực hành (phân tích số liệu, xây dựng và phân tích các dạng biểu đồ, bản đồ, viết báo cáo ngắn) liên quan đến tổ chức lãnh thổ kinh tế- xã hội.

35. [822309] Bản đồ và Hệ thống thông tin địa lí (3 tín chỉ)

Môn Bản đồ và hệ thống thông tin địa lí là môn khoa học chuyên nghiên cứu về các kiến thức về thành phần, các chức năng của bản đồ và hệ thống thông tin Địa lí (GIS), kỹ năng về xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu Địa lí, các chức năng phân tích dữ liệu không gian cũng như phi không gian, quá trình xây dựng và biên tập bản đồ chuyên đề trên một phần mềm GIS phổ dụng, đồng thời giới thiệu một số ứng dụng của hệ thống thông tin Địa lí trong nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội.

36. [822401] Nhân học và Khảo cổ học Đại cương (3 tín chỉ)

Nhân học là ngành khoa học nghiên cứu tổng hợp về bản chất của con người trên các phương diện sinh học, xã hội, văn hóa của các nhóm người, các cộng đồng tộc người khác nhau, cả về quá khứ của con người cũng như sự tồn tại của nó cho đến hiện tại. Khảo cổ học là ngành khoa học nghiên cứu quá khứ của loài người căn cứ vào sử liệu vật thật nhằm khôi phục lại mọi mặt của đời sống loài người trong lịch sử. Ở các nước Âu – Mĩ, khảo cổ học chính là ngành nghiên cứu chuyên sâu thuộc nhánh Nhân học văn hóa trong khoa học Nhân học (nhánh còn lại là Nhân học hình thể). Trong khi đó, ở các nước theo truyền thống khoa học Liên Xô thì khảo cổ học là một ngành của Khoa học lịch sử. Trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Lịch sử - Địa lí, môn học này có vai trò rất quan trọng, giúp cho sinh viên có tri thức về nguồn gốc loài người và xã hội loài người, giải thích sự phát sinh và phát triển của con người trên Trái Đất, sự hình thành phát triển của các tộc người. Ngoài ra, môn học cung cấp tư duy và phương pháp nghiên cứu liên ngành để phục cho việc học tập ở các môn học chuyên ngành của sinh viên.

37. [822310] Văn minh Việt Nam trong tiến trình lịch sử (3 tín chỉ)

Nội dung chính của học phần Văn minh Việt Nam trong tiến trình lịch sử cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tiến trình lịch sử văn minh Việt Nam từ các nền văn minh đầu tiên ra đời trên đất Việt Nam, cho đến văn minh Đại Việt (từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX) làm cơ sở cho việc nhận thức sâu sắc về các thành tựu, truyền thống văn hiến của dân tộc, qua đó củng cố thêm niềm tự hào đối với cha ông, đồng thời giúp cho người học có kiến thức và kỹ năng để giảng dạy theo khóa trình Lịch sử Việt Nam ở trường phổ thông sau này.

38. [822402] Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử - Địa lí (2 tín chỉ)

Tiếng Anh chuyên ngành là học phần cung cấp cho sinh viên công cụ hỗ trợ đắc lực cho nghiên cứu khoa học lịch sử và địa lý. Môn học cung cấp những vốn từ vựng, rèn luyện những điểm ngữ pháp, hình thành các kỹ năng hoạt động nhóm, trao đổi thông tin giữa các sinh viên. Môn học cũng rèn luyện hiệu quả cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh để tra cứu và tìm kiếm thông tin phục vụ công tác học tập và giảng dạy sau này.

39. [822313] Biển đảo Việt Nam (3 tín chỉ)

Nội dung môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về vị trí (vị thế, địa chính trị, địa

kinh tế), vai trò với phát triển kinh tế biển, với an ninh quốc phòng, chủ quyền quốc gia; tài nguyên và tiềm năng của biển đảo Việt Nam. Sinh viên có kiến thức, hiểu biết về lịch sử xác lập, thực thi chủ quyền biển đảo của Việt Nam dựa trên những cơ sở pháp lý, những cứ liệu khoa học về chủ quyền không thể chối cãi của Việt Nam đối với vùng biển, các đảo và quần đảo, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Học phần bao hàm những kiến thức, thông tin cập nhật về không gian biển, sự khai thác, phát triển kinh tế biển gắn với chiến lược kinh tế biển Việt Nam trong thời kỳ hội nhập và hợp tác quốc tế.

II.2. Khối kiến thức ngành

40. [822302] Lịch sử thế giới Cổ - Trung đại (03 tín chỉ)

- Học phần Lịch sử thế giới nguyên thủy và cổ đại cung cấp kiến thức cơ bản và có hệ thống quá trình hình thành và phát triển của lịch sử nhân thông qua việc tìm hiểu những vấn đề cơ bản của xã hội nguyên thủy; sự hình thành và phát triển của xã hội cổ đại ở phương Đông và phương Tây; quá trình hình thành, phát triển và suy vong của chế độ phong kiến ở phương Đông như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Đông Nam Á và ở phương Tây thời sơ, trung và hậu kỳ trung đại Tây Âu.

- Trong mỗi nước, mỗi khu vực, mỗi thời kì lịch sử đều được giới thiệu những vấn đề bao gồm: những diễn biến của tiến trình lịch sử, tình hình chính trị, kinh tế và xã hội.

- Ngoài ra, tùy theo đặc điểm riêng biệt của từng nước, từng khu vực, từng thời kỳ, môn học cũng sẽ giới thiệu những vấn đề lịch sử điển hình của nước đó hay khu vực đó.

- Học phần giúp sinh viên có khả năng giảng dạy phần nội dung đến lịch sử thế giới ở các trường phổ thông hiện nay.

41. [822303] Lịch sử Việt Nam cổ trung đại (04 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về lịch sử Việt Nam thời kỳ cổ trung đại. Bao trùm toàn bộ là các nội dung lớn như: sự thay thế, phát triển kế tiếp giữa các triều đại, các thời đại lịch sử; quá trình ra đời và hoàn thiện của hệ thống nhà nước và pháp luật; những thành tựu phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội; lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc và những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ... Các vấn đề trên sẽ được trình theo lịch đại (trình tự thời gian), đồng thời, ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, các vấn đề sẽ được phân tích, đánh giá một cách khách quan và khoa học.

42. [822307] Lịch sử thế giới cận - hiện đại (04 tín chỉ)

Lịch sử Thế giới cận – hiện đại là giai đoạn giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong tiến trình phát triển của lịch sử thế giới từ khởi thủy đến hiện đại. Học phần cung cấp những kiến thức quan trọng cho sinh viên về những vấn đề cơ bản của Lịch sử thế giới. Đây là thời kì mà nhân loại chứng kiến nhiều thành tựu nhất về kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật... và con người cũng tạo ra những giá trị vật chất nhiều nhất. Ngược lại, đây cũng là thời kì nhân loại phải đối mặt, chứng kiến hai cuộc chiến tranh tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử loài người: Thế chiến I và II.

43. [822308] Lịch sử Việt Nam cận hiện đại (04 tín chỉ)

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay. Dân tộc ta đã bao lần đứng lên chống cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, hết Pháp (1858-1940), rồi Pháp cấu kết với Nhật (1940-1945), cuối cùng là Pháp (1945-1954), rồi Mỹ (1954-1975) giành độc lập tự do. Từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cuộc đấu tranh, dân tộc ta lập biệt bao chiến công hiển hách: Cách mạng tháng Tám, 1945 giành độc lập tự do; thắng lợi trong cuộc chiến tranh cách mạng 30 năm (1945-1975) đánh bại hai đế quốc lớn là Pháp và Mỹ giành hoàn toàn độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, và thắng lợi bước đầu trong công cuộc đổi mới đất nước, đi lên xã hội chủ nghĩa từ năm 1986.

44. [822314] Địa lí tự nhiên Việt Nam (3 tín chỉ)

HP giới thiệu về lãnh thổ và lịch sử phát triển của tự nhiên Việt Nam, các đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam, đặc điểm của các thành phần tự nhiên và mối quan hệ giữa các thành phần này.

HP đề cập đến các quy luật phân hóa của tự nhiên Việt Nam, đặc điểm tự nhiên ở các miền, các khu và những định hướng lớn trong khai thác và sử dụng tự nhiên vào phát triển kinh tế.

45. [822315] Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam.(3 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm vững kiến thức liên quan đến các vấn đề về nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội và việc vận dụng các nguồn lực vào phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Phân tích được các nhân tố tác động tới sự phát triển của từng ngành: nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Quá trình phát triển và tổ chức lãnh thổ của các ngành. Sinh

viên cần nhận thức rõ các cơ hội và các thách thức của đất nước. Rèn luyện các kỹ năng thực hành. Thông qua đó, sinh viên có được những phân tích, đánh giá đúng đắn về tình hình phát triển và phân bố các ngành kinh tế của đất nước cũng như của địa phương; từ đó có thể đưa ra một số giải pháp mang tính hệ thống, phù hợp và có ý nghĩa thực tiễn.

46. [822318] Địa lí tự nhiên các lục địa (3 tín chỉ)

Địa lí tự nhiên các lục địa đóng vai trò quan trọng, làm sáng tỏ những qui luật của Địa lí tự nhiên đại cương, những biểu hiện của chúng ở các châu lục hay những vùng lãnh thổ rộng lớn. Những kiến thức về môi trường tự nhiên, về tài nguyên thiên nhiên của lục địa và sự phân hóa lãnh thổ tự nhiên của các lục địa trên các lục địa Á - Âu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Phi, Australia, Nam Cực. Những kiến thức cơ bản này giúp người học có nền tảng để học tốt học phần địa lí kinh tế - xã hội các châu lục đồng thời giúp cho việc giảng dạy nghiên cứu địa lí các khu vực và nước ở chương trình phổ thông.

47. [822316] Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam (3 tín chỉ)

Học phần Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử và Địa lí. Học phần này có vai trò hỗ trợ việc vận dụng khung lý thuyết của địa lí đại cương, kiến thức địa lí tự nhiên Việt Nam và địa lí Kinh tế - xã hội Việt Nam để phân tích các vấn đề địa lí các vùng kinh tế của Việt Nam.

Nội dung: Học phần này bao gồm kiến thức về đặc điểm vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm dân cư, cơ sở hạ tầng và ảnh hưởng của các yếu tố này đối với phát triển kinh tế. Tình hình phát triển kinh tế 7 vùng kinh tế của Việt Nam.

48. [822317] Địa lí kinh tế - xã hội các châu lục (3 tín chỉ)

Học phần Địa lí các châu lục thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử và Địa lí. Học phần này có vai trò hỗ trợ việc vận dụng khung lý thuyết của địa lí đại cương kiến thức địa lí tự nhiên các châu lục để phân tích, giải thích nguyên nhân một số vấn đề địa lí của thế giới và của các châu lục. Học phần này bao gồm các kiến thức về đặc điểm và ảnh hưởng của vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm dân cư, chính trị đối với phát triển kinh tế. Tình hình phát triển kinh tế của các châu lục.

49. [822312] Đô thị thế giới và Việt Nam (3 tín chỉ)

Học xong học phần này giúp sinh viên nắm được những nội dung cơ bản nhất về đô thị, đô thị Việt Nam và thế giới thời cổ trung đại, quá trình đô thị hoá thời cận hiện đại;

những nét đặc trưng của đô thị ở mỗi giai đoạn. Thông qua đó, sinh viên có được những nhận thức đầy đủ hơn về sự phát triển của đất nước; của nhân loại nói chung ở từng thời kì lịch sử thông qua sự hình thành và phát triển của các đô thị.

50. [822328] Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử (3 tín chỉ)

Học phần Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử cung cấp cho sinh viên những cơ sở lý luận về phương pháp dạy học lịch sử với tư cách là một khoa học, một môn học cơ bản của ngành sư phạm lịch sử. Sinh viên được rèn luyện các kĩ năng vận dụng các cơ sở lý luận vào thực hành sư phạm (kiến tập, thực tập) và dạy học lịch sử ở trường trung học cơ sở sau khi ra trường. Giáo dục cho sinh viên lòng yêu nghề, say mê nghiên cứu vận dụng các lí luận dạy học hiện đại vào dạy học lịch sử ở trường trung học cơ sở sau này. Những cơ sở lý luận và thực tiễn của phương pháp dạy học Lịch sử và biết vận dụng các phương pháp vào dạy học Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học.

51. [822329] Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí (3 tín chỉ)

Hoạt động dạy và học là một quá trình phức hợp yêu cầu người giáo viên phải có đầy đủ kiến thức, kĩ năng. Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí sẽ cung cấp những kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về hệ thống lí luận dạy học và các phương pháp, kĩ thuật dạy học cần thiết để phát huy sự chủ động, tích cực của học sinh trong quá trình lĩnh hội tri thức. Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các phương pháp và kĩ thuật dạy truyền thống với các phương pháp và kĩ thuật dạy học Địa lí hiện đại sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động dạy và học theo hướng lấy người học làm trung tâm. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử - Địa lí khẳng định rằng sinh viên phải biết lựa chọn và vận dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học một cách phù hợp. Vì thế, việc giảng dạy lí luận và phương pháp dạy học Địa lí cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí.

52. [822407] Thực hành sư phạm 1 (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức bắt buộc về Lịch sử của một giáo viên dạy Lịch sử - Địa lí. Đó là biết lựa chọn và vận dụng phương tiện dạy học Lịch sử vào từng bài dạy cụ thể. Đồng thời, người học phải biết khai thác nhuần nhuyễn các nguồn tri thức Sử liệu trong chương trình Lịch sử - Địa lí THCS. Từ đó, người học biết vận dụng kiến thức, kĩ năng và dạy học Lịch sử - Địa lí lớp 6,7,8,9.

53. [822408] Thực hành sư phạm 2 (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức bắt buộc về Địa lí của một giáo viên dạy Lịch sử - Địa lí. Đó là biết lựa chọn và vận dụng phương tiện dạy học Địa lí vào từng bài dạy cụ thể. Đồng thời, người học phải biết khai thác nhuần nhuyễn các nguồn tri thức Địa lí trong chương trình Lịch sử - Địa lí THCS. Từ đó, người học biết vận dụng kiến thức, kĩ năng và dạy học Lịch sử - Địa lí lớp 6,7,8,9.

54. [822331] Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí (3 tín chỉ)

Học phần đề cập đến trọng tâm các vấn đề: quan điểm mới trong xây dựng chương trình và việc đa dạng các hình thức tổ chức dạy học môn Lịch sử- Địa Lý hiện nay; hệ thống khái niệm, mục tiêu, điều kiện tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môn Lịch sử - Địa lí ở trường THCS; từ những nội dung lý thuyết có khả năng hiện thực hóa trong dạy học bằng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo có hiệu quả để nâng cao chất lượng bộ môn; khả năng vận dụng những kỹ năng cơ bản trong việc tổ chức hoạt động trải nghiệm học tập cho HS THCS.

55. [822319] Thực tế chuyên môn 1 (2 tín chỉ)

Nghiên cứu khảo sát các yếu tố địa lý tự nhiên, kinh tế - xã hội, khảo cứu các di tích lịch sử, văn hoá, các thời kì lịch sử quan trọng, các danh lam thắng cảnh, rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng nghiên cứu khảo sát thực địa. Đồng thời qua việc khảo sát có thể giúp sinh viên hiểu được rõ hơn về mối quan hệ hữu cơ giữa các yếu tố tự nhiên trong một không gian cụ thể, quá trình phát triển lâu dài của dân tộc Việt Nam. Từ đó có những đánh giá và đưa ra các định hướng phát triển kinh tế - xã hội cho từng địa phương cụ thể, đồng thời đánh giá được tầm quan trọng của các giá trị lịch sử, điều kiện để hoạch định tương lai và bảo tồn.

56. [822320] Thực tế chuyên môn 2 (2 tín chỉ)

Hoạt động học tập ngoài nhà trường qua các chuyến thực tế chuyên môn không chỉ cung cấp những kiến thức thực tế mà còn giúp sinh viên hình thành kĩ năng và nhận thức chuyên ngành. Trong chuyến thực tế chuyên môn 2, sinh viên sẽ nghiên cứu thực tế về Lịch sử - Địa lí các vùng. Thông qua học tập và nghiên cứu thực tế, sinh viên sẽ vận dụng các kiến thức Lịch sử - Địa lí đã học để cảm nhận bằng các giác quan về Lịch sử và Địa lí của các vùng, từ đó hình thành các kiến thức, kĩ năng thực tiễn và sưu tầm các mảng tài liệu trực quan cho quá trình dạy học sau này. Vì thế, việc cho sinh viên học tập thực tế chuyên môn

trong quá trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí là rất cần thiết.

57. [863115] Thực tập sư phạm 1 (3 tín chỉ)

Kiến tập sư phạm tại các trường THCS, chủ yếu sinh viên làm quen với công tác chủ nhiệm, quản lý học sinh và dự giờ các giáo viên.

58. [863014] Thực tập sư phạm 2 (6 tín chỉ)

Thực tập sư phạm tại các trường THCS, các sinh viên sẽ tham gia trực tiếp vào các công tác giảng dạy Lịch sử - Địa lí và công tác chủ nhiệm ở trường THCS.

59. [822405] Địa phương học (2 tín chỉ)

Địa phương học là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử - Địa lí. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp về địa phương bao gồm cả phương diện về lịch sử, tự nhiên, địa danh và kinh tế - xã hội; các phương pháp nghiên cứu điền dã theo điểm, diện và cấu trúc biên soạn tài liệu địa phương. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên phương pháp dạy học lịch sử - Địa lí của địa phương ở trường phổ thông. Điều này giúp sinh viên nắm được việc nghiên cứu địa phương và vận dụng vào thực tiễn sinh động ở nơi các em đang sinh sống, cũng như trong công tác giảng dạy.

60. [822322] Thiên nhiên và con người Đông Nam Á (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên tìm hiểu thiên nhiên và con người của vùng Đông Nam Á – vùng địa chính trị quan trọng trên bản đồ thế giới. Môn học giới thiệu về vị trí của Đông Nam Á trên bản đồ thế giới; Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của các quốc gia Đông Nam Á (chỉ đề cập sơ lược vì SV sẽ được tìm hiểu kỹ ở các môn thuộc chuyên ngành Lịch sử); Tìm hiểu các đặc điểm về tự nhiên, dân cư, xã hội và hoạt động kinh tế của khu vực Đông Nam Á; Hoạt động và vai trò của tổ chức ASEAN với khu vực và thế giới; Hợp tác khu vực Đông Nam Á. Việc giảng dạy những kiến thức về thiên nhiên và con người Đông Nam Á cho sinh viên ngành Sư phạm Sử - Địa là cần thiết.

61. [822323] Môi trường và phát triển bền vững (3 tín chỉ)

Môn môi trường và phát triển bền vững là học phần đề cập đến các khái niệm, định nghĩa cơ bản về môi trường, ô nhiễm môi trường, đa dạng sinh học, tài nguyên, phát triển bền vững. Tình hình chung về các nguồn tài nguyên đất, nước, không khí trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Những nguyên nhân và hệ quả của việc suy thoái các nguồn tài nguyên

thiên nhiên và vai trò của con người trong việc bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Mối quan hệ giữa môi trường và phát triển bền vững.

62. [82240] Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai (2 tín chỉ)

Môn Biến đổi khí hậu là môn khoa học chuyên ngành Địa lí tự nhiên chuyên nghiên cứu các nội dung cơ bản về Biến đổi khí hậu toàn cầu, thực trạng biến đổi khí hậu, kịch bản biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai. Ngoài ra đây còn học phần giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu trong ngành giáo dục.

63. [822407] Chủ nghĩa xã hội từ lý luận đến thực tiễn (2 tín chỉ)

- Nội dung của môn học bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống quan điểm về CNXH, về lịch sử cách mạng tháng Mười Nga 1917 và công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô (1921 - 1941). Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai đến 1991 và chủ nghĩa xã hội trên thế giới từ sau 1991 đến nay trên thế giới.

- Học phần giúp sinh viên có khả năng giảng dạy phần nội dung đến lịch sử thế giới ở các trường phổ thông hiện nay.

64. [822326] Lịch sử hình thành và phát triển các tổ chức hợp tác quốc tế và khu vực (3 tín chỉ)

Trong xu thế toàn cầu hóa, sự hình thành và phát triển của các tổ chức hợp tác khu vực và quốc tế ngày càng trở nên phổ biến. Vì vậy, học phần Lịch sử hình thành và phát triển các tổ chức hợp tác quốc tế và khu vực sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các tổ chức quốc tế và khu vực có tầm ảnh hưởng lớn trên thế giới. Trong điều kiện quốc tế ngày nay khi quá trình hội nhập ngày càng được xúc tiến nhanh, ngoại giao đa phương ngày càng giữ một vị trí quan trọng, góp phần nâng cao vị thế quốc tế của đất nước trên thế giới, những kiến thức của môn học này sẽ giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về quan hệ quốc tế và vai trò của các tổ chức quốc tế, khu vực trong sự phát triển của thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng.

65. [822327] Cải cách duy tân và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam (3 tín chỉ)

Cải cách duy tân và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam, là một học bổ sung

kiến thức chuyên ngành, phù hợp với yêu cầu đào tạo tích hợp ngành SP lịch sử và Địa lí. Cải cách duy tân và đổi mới bắt đầu ở Việt Nam bắt đầu từ thế kỷ thứ 10 cho đến thế kỷ thứ 20, mỗi giai đoạn lịch sử mức độ duy tân, cải cách khác nhau. Mục tiêu của các nhà cải cách đáp ứng tình hình đất nước giai đoạn đó. Đặc biệt, trong tiến trình lịch sử Việt Nam ngoài những nhà yêu nước, các nho sĩ là những người cấp tiến, đi đầu trong công cuộc canh tân, đổi mới, thì những người đứng đầu đất nước cũng là những nhà có những tư tưởng đổi mới. Học phần Cải cách duy tân và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam giúp sinh viên thấy được vai trò của cải cách, đổi mới trong quá trình xây dựng phát triển xã hội, rút ra được những bài học kinh nghiệm cho công cuộc đổi mới hiện nay.

66. [811399] Khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ)

Viết khóa luận tốt nghiệp với đề tài phù hợp chuyên ngành và được bảo trước hội đồng khoa học của ngành.

67. [822337] Phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam (2 tín chỉ)

Đây là học phần vừa mang tính cơ bản, vừa mang tính chuyên đề đi sâu về một nội dung thuộc chương trình Lịch sử Việt Nam. Học xong học phần này giúp sinh viên nắm được những nội dung cơ bản nhất về phong trào nông dân Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, những nét đặc trưng của phong trào ở mỗi giai đoạn. Thông qua đó, sinh viên có được những phân tích, đánh giá đúng đắn về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội của đất nước ở từng thời kì lịch sử; từ đó có thể có nhận thức tổng thể, đầy đủ về lịch sử Việt Nam thời trung đại

68. [822338] Lịch sử Quan hệ Quốc tế (3 tín chỉ)

Lịch sử Quan hệ Quốc tế là một trong những nội dung trọng tâm của Lịch sử thế giới từ thời cận đại đến hiện đại. Lịch sử quan hệ giữa các cường quốc đã chi phối và tác động đến đường lối, chính sách đối ngoại của các quốc gia. Vì vậy, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, quan trọng về quan hệ giữa những cường quốc và hậu quả những chính sách của các nước lớn từ đầu thế kỉ XIX đến thế kỉ XXI.

69. [822403] Một số vấn đề về địa lí tự nhiên (2 tín chỉ)

Một số vấn đề về địa lí tự nhiên là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, đồng thời là học phần chuyên ngành khái quát lại toàn bộ lượng kiến thức cơ sở về địa lí tự nhiên. Học phần này là môn chuyên sâu của ngành giúp sinh viên tổng hợp và phát triển khối kiến

thức nền tảng đã học ở các môn học trước như địa lý tự nhiên các khu vực, địa lý tự nhiên Việt Nam, v.v. Những nội dung chính của học phần này được cấu trúc như sau: Các thiên tai trên Trái Đất; môi trường và ô nhiễm môi trường, tài nguyên thiên nhiên và thực trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn tài nguyên.

70. [822404] Một số vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội (3 tín chỉ)

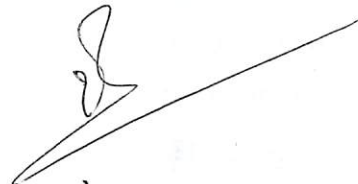
Đây là một trong những học phần bắt buộc để thay thế cho khóa luận tốt nghiệp. Mục đích của học phần nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức cơ bản của khoa học Địa lí để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội trong thực tiễn cho sinh viên. Nội dung của học phần này gồm các vấn đề liên quan đến địa lí ứng dụng như vấn đề phát triển làng nghề, phát triển vùng, vấn đề hợp tác quốc tế về khai thác và bảo vệ sông Mê Công, vấn đề hợp tác về biển Đông; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0).

TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Thanh Tân

TRƯỜNG KHOA



PGS.TS Trần Thị Thanh Vân

DUYỆT

BAN GIÁM HIỆU



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân